

Số: 1316/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét
năm 2023.

Cà Mau, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Công bố báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2023 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 10/08/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC công ty mẹ bán niên năm 2023 (soát xét);
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 (soát xét);
- Công văn số 1314/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 10/08/2023 15:43

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1314/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.259,86	8.451,15	(2.191,29)	-25,93%	
Giá vốn hàng bán	5.074,92	4.877,70	197,22	4,04%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	604,07	2.695,48	(2.091,41)	-77,59%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	538,12	2.532,23	(1.994,11)	-78,75%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.286,23	8.428,32	(2.142,09)	-25,42%	
Giá vốn hàng bán	5.086,64	4.838,13	248,50	5,14%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	609,51	2.702,25	(2.092,74)	-77,44%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	542,40	2.537,59	(1.995,20)	-78,63%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ giảm hơn 25% do giá bán phân bón giảm mạnh. Tính bình quân, giá bán sản phẩm Ure đã giảm hơn 37% so với cùng kỳ năm 2022.
- Giá vốn hàng bán tăng hơn 4% do tăng sản lượng tiêu thụ nhóm hàng NPK và các loại hàng hóa tự doanh; chi phí bán hàng tăng hơn 26% làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất giảm hơn 78% so với cùng kỳ năm 2022.

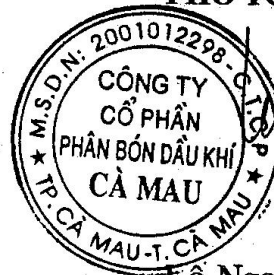
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Y M C



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Trần Mỹ	Thành viên (từ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 117/UQ-PVCFC
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

1120
NG
TNH
M TC
.OI'
.TN
DA -

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng bằng văn bản từ Thanh tra Chính phủ về chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty khi cổ phần hóa. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.279.724.930.284	11.574.509.451.963
I. Tiền	110	4	2.103.586.806.940	2.115.211.463.601
1. Tiền	111		2.103.586.806.940	2.115.211.463.601
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.372.000.000.000	6.762.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.372.000.000.000	6.762.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413.589.661.090	231.631.833.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.176.747.593	243.149.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	145.467.634.763	131.570.030.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	246.502.906.863	141.311.622.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(42.557.628.129)	(41.492.968.429)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.272.980.127.136	2.250.165.972.158
1. Hàng tồn kho	141		2.272.980.127.136	2.389.481.246.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.568.335.118	215.500.182.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	60.667.103.871	63.248.552.455
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.307.395.575	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	593.835.672	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.251.710.317.507	2.524.126.919.407
I. Tài sản cố định	220		1.883.048.163.273	2.171.337.057.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.530.315.486.288	2.124.129.426.767
- Nguyên giá	222		15.246.312.174.913	15.147.432.852.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.715.996.688.625)	(13.023.303.425.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	352.732.676.985	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		491.691.872.698	178.085.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.959.195.713)	(130.878.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.564.851.259	33.104.028.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	69.564.851.259	33.104.028.396
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		278.271.052.975	298.859.583.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	278.271.052.975	291.612.451.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	7.247.132.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.531.435.247.791	14.098.636.371.370

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.471.544.990.513	3.532.920.232.258
I. Nợ ngắn hạn	310		3.751.677.413.364	2.846.992.796.105
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	854.119.974.068	1.011.432.401.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	135.767.141.194	106.447.754.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	39.438.523.652	69.883.522.293
4. Phải trả người lao động	314		85.936.661.548	130.992.995.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	422.326.148.537	238.602.416.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	294.766.062.865	304.089.021.369
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	303.112.491.712	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.358.750.372.611	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	257.460.037.177	306.283.800.434
II. Nợ dài hạn	330		719.867.577.149	685.927.436.153
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	719.867.577.149	685.927.436.153
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.059.890.257.278	10.565.716.139.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	11.059.890.257.278	10.565.716.139.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.416.560.372.902	2.255.123.436.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.349.329.884.376	3.016.592.702.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.012.855.700.192	235.381.110.768
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		336.474.184.184	2.781.211.591.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.531.435.247.791	14.098.636.371.370


Đạm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	6.259.859.738.506	8.451.154.178.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	260.579.237.854	269.745.853.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.999.280.500.652	8.181.408.324.449
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.074.920.547.064	4.877.701.327.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		924.359.953.588	3.303.706.997.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	262.917.391.134	136.724.789.586
7. Chi phí tài chính	22	30	8.440.558.356	32.640.477.859
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.519.418.030	7.342.974.427
8. Chi phí bán hàng	25	31	373.452.058.176	295.736.667.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	208.846.618.005	421.996.476.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		596.538.110.185	2.690.058.164.772
11. Thu nhập khác	31	32	7.760.683.623	8.893.781.712
12. Chi phí khác	32	32	227.052.017	3.471.264.970
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	7.533.631.606	5.422.516.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		604.071.741.791	2.695.480.681.514
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	58.701.488.822	151.509.576.412
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.247.132.706	11.736.144.678
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		538.123.120.263	2.532.234.960.424

Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	604.071.741.791		2.695.480.681.514
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02	698.503.082.139		687.258.590.216
Các khoản dự phòng	03	541.238.873.182		423.360.777.297
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.544.223.980)		(3.808.840.631)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(248.079.662.034)		(105.423.690.145)
Chi phí lãi vay	06	3.519.418.030		7.342.974.427
Các khoản điều chỉnh khác	07	41.994.292.210		299.497.853.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.632.703.521.338		4.003.708.346.180
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	15.374.761.026		(722.027.273.505)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	116.501.119.863		(342.932.916.297)
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.260.266.719)		(30.711.117.124)
Giảm chi phí trả trước	12	15.922.846.675		6.321.269.394
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.385.215.324)		(7.965.420.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(85.795.645.949)		(211.636.962.518)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(100.425.027.562)		(82.121.958.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.576.636.093.348		2.612.633.966.793
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(434.930.898.421)		(50.928.734.181)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.210.000.000.000)		(4.880.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.600.000.000.000		4.030.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.032.812.720		88.522.539.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.899.898.085.701)		(812.406.194.723)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	301.708.602.277	1.391.305.905.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.606.680.511.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.380.000)	(54.055.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	301.689.222.277	(215.428.661.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.572.770.076)	1.584.799.110.918
Tiền đầu kỳ	60	2.115.211.463.601	410.279.110.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.948.113.415	279.607.333
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.103.586.806.940	1.995.357.829.027

Đạm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.051 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.042)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất, chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư, giống cây trồng, nông sản và thuốc dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh số 379/QĐ-TTTP ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ đã kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước, thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là ngày 15 tháng 01 năm 2015 ("ngày cổ phần hóa").

Công ty đã tiến hành các điều chỉnh theo các văn bản nói trên trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong đó, đối với khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014, được Công ty phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý. Nội dung này sẽ được xử lý (bao gồm cả việc hạch toán kế toán) khi có kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ (chi tiết tại Thuyết minh số 10). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng bằng văn bản của Thanh tra Chính phủ liên quan đến vấn đề nói trên.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần

hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí thương hiệu Tập đoàn, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển phản ánh phần chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCP của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí thương hiệu Tập đoàn, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo dự toán đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, chênh lệch phát sinh từ sự khác biệt trong việc sử dụng tỷ giá nêu trên là không trọng yếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50%

số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Lũy kế đến hết kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.863.599.481	884.572.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.101.723.207.459	2.114.326.890.684
	2.103.586.806.940	2.115.211.463.601

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8.372.000.000.000	8.372.000.000.000	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	8.372.000.000.000	8.372.000.000.000	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có giá trị 100 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau (“Oceanbank”) bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam				

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	116.211.053.663	112.880.787.225	3.330.266.438	162.357.033.438	157.367.907.266	4.989.126.172

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	19.293.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	16.436.490.000	-
Tập đoàn Heartychem	15.411.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	6.122.882.500	-
Các khách hàng khác	6.912.875.093	243.149.144
	64.176.747.593	243.149.144
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	49.050.800	37.332.362
	49.050.800	37.332.362

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Lê Văn Dũng	52.328.805.340	52.328.805.340
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	17.301.084.563	45.571.982.489
Công ty TNHH Haldor Topsoe A/S	13.723.800.000	-
Công ty TNHH John Zink Asia Pacific	7.860.325.200	-
Các nhà cung cấp khác	54.253.619.660	33.669.242.721
	145.467.634.763	131.570.030.550
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	17.430.084.563	45.736.904.969

11/01/2017

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	190.138.657.531	-	87.091.808.217	-
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.228.523.461 (42.557.628.129)		43.228.523.461 (41.492.968.429)	
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	10.673.694.493	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	825.558.000	-	669.810.000	-
Phải thu khác	1.636.473.378	-	5.897.187.146	-
	246.502.906.863 (42.557.628.129)		141.311.622.261 (41.492.968.429)	

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	70.405.977.453	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	497.077.730.635	-	696.629.144.133	-
Công cụ, dụng cụ	17.632.610.213	-	28.895.136.583	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.629.720.991	-	124.613.233.919	-
Thành phẩm	1.373.475.788.772	-	1.154.890.934.532	(71.846.124.192)
Hàng hoá	173.758.299.072	-	384.452.797.832	(67.469.150.649)
	2.272.980.127.136	-	2.389.481.246.999	(139.315.274.841)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	15.418.226.197	14.880.489.207
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.692.762.374	11.119.038.816
Chi phí thương hiệu Tập đoàn	22.930.294.537	-
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.531.564.106	22.679.302.020
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	7.949.326.147	14.345.352.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.144.930.510	224.369.525
	60.667.103.871	63.248.552.455
b. Dài hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.941.425.585	27.433.212.140
Chi phí sửa chữa tài sản	1.622.245.784	2.149.237.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	647.909.151	970.529.066
	278.271.052.975	291.612.451.066

- (i) Thể hiện khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCP của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

G H T C I N

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	3.834.353.232.861	11.058.081.697.664	122.270.618.695	122.270.618.695	73.357.329.616	73.357.329.616	59.369.973.815	59.369.973.815	15.147.432.852.651	15.147.432.852.651		
Mua sắm mới trong kỳ	62.781.341.090	2.545.640.680	5.584.391.588	5.584.391.588	-	-	-	-	70.911.373.358	70.911.373.358		
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.240.118.257	12.856.681.037	871.149.610	871.149.610	-	-	-	-	27.967.948.904	27.967.948.904		
Phân loại lại	(79.503.329.126)	72.064.347.056	7.173.717.958	7.173.717.958	-	-	-	265.264.112	-	-		
Số dư cuối kỳ	3.831.871.363.082	11.145.548.366.437	135.899.877.851	135.899.877.851	73.357.329.616	73.357.329.616	59.635.237.927	59.635.237.927	15.246.312.174.913	15.246.312.174.913		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	3.202.837.428.657	9.675.561.406.783	69.818.649.380	69.818.649.380	56.257.993.052	56.257.993.052	18.827.948.012	18.827.948.012	13.023.303.425.884	13.023.303.425.884		
Khấu hao trong kỳ	163.389.941.605	521.046.069.988	6.326.778.498	6.326.778.498	1.918.653.928	1.918.653.928	11.818.722	11.818.722	692.693.262.741	692.693.262.741		
Phân loại lại	(204.468.760.041)	152.332.604.900	10.926.860.555	10.926.860.555	421.985.494	421.985.494	40.787.309.092	40.787.309.092	-	-		
Số dư cuối kỳ	3.161.758.610.221	10.348.940.081.671	87.072.288.433	87.072.288.433	58.598.632.474	58.598.632.474	59.627.075.826	59.627.075.826	13.715.996.688.625	13.715.996.688.625		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	631.515.804.204	1.382.520.290.881	52.451.969.315	52.451.969.315	17.099.336.564	17.099.336.564	40.542.025.803	40.542.025.803	2.124.129.426.767	2.124.129.426.767		
Tại ngày cuối kỳ	670.112.752.861	796.608.284.766	48.827.589.418	48.827.589.418	14.758.697.142	14.758.697.142	8.162.101	8.162.101	1.530.315.486.288	1.530.315.486.288		

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 544.875.551.896 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 500.508.183.672 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.194.885.567	14.609.100.000	141.281.732.293	178.085.717.860
Tăng trong kỳ	304.561.149.858	-	9.045.004.980	313.606.154.838
Số dư cuối kỳ	326.756.035.425	14.609.100.000	150.326.737.273	491.691.872.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	10.147.186.544	14.213.362.192	106.517.538.652	130.878.087.388
Khấu hao trong kỳ	638.036.486	87.458.539	7.355.613.300	8.081.108.325
Số dư cuối kỳ	10.785.223.030	14.300.820.731	113.873.151.952	138.959.195.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày cuối kỳ	315.970.812.395	308.279.269	36.453.585.321	352.732.676.985

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 97.417.753.109 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 97.417.753.109 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	38.339.508.963	1.606.416.295
Dự án cải tạo mặt đường, hệ thống thoát nước	6.236.686.527	6.236.686.527
Các công trình khác	24.988.655.769	25.260.925.574
	69.564.851.259	33.104.028.396

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	549.945.859.475	549.945.859.475	529.071.661.373	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.152.274.317	62.152.274.317	57.831.729.358	57.831.729.358
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	23.986.537.183	23.986.537.183	23.725.630.102	23.725.630.102
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	14.397.211.055	14.397.211.055	17.812.157.628	17.812.157.628
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	15.369.491.055	15.369.491.055	20.710.209.811	20.710.209.811
Phải trả cho các đối tượng khác	188.268.600.983	188.268.600.983	362.281.012.799	362.281.012.799
	854.119.974.068	854.119.974.068	1.011.432.401.071	1.011.432.401.071

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	644.573.036.926	644.573.036.926
	639.665.246.453	639.665.246.453

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	57.514.726.840	21.020.194.840
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas SRE	27.805.965.819	8.172.366.096
Công ty TNHH Chhun Sok An	15.298.324.382	11.913.889.985
Công ty TNHH Ye Tak Group	6.741.696.000	4.508.478.974
Công ty TNHH Hour Sarin Aphivath Kasekam	4.900.525.451	4.827.102.045
Các khách hàng khác	23.505.902.702	56.005.722.849
	135.767.141.194	106.447.754.789

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	3.008.968.923	3.100.602.266	91.633.343
Tiền thuê đất	397.346.605	1.683.543.242	1.683.543.242	397.346.605
	502.202.329	4.692.512.165	4.784.145.508	593.835.672
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.142.911.359	1.142.911.359	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.146.580.319	58.701.488.822	85.795.645.949	34.052.423.192
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.335.852.000	1.343.239.200	221.616.000
Thuế xuất khẩu	-	71.994.549.091	71.994.549.091	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.507.938.774	53.104.981.697	56.448.436.011	5.164.484.460
Thuế khác	-	536.225.737	536.225.737	-
Các khoản phải nộp khác	-	509.255.775	509.255.775	-
	69.883.522.293	187.329.264.481	217.774.263.122	39.438.523.652

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại (i)	244.601.105.854	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	142.621.237.940	22.365.071.066
Phải trả tiền khí	16.221.216.115	14.060.289.155
Lãi vay phải trả	134.202.706	-
Các khoản trích trước khác	18.748.385.922	63.323.914.384
	422.326.148.537	238.602.416.720

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	16.221.216.115	14.060.289.155
--	----------------	----------------

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo quyết định số 14/QĐ-PVCFC ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu 6 tháng đầu năm 2023.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị tiềm năng phát triển (Thuyết minh 10)	261.059.472.455	261.059.472.455
Quỹ thưởng an toàn	17.719.399.195	8.203.839.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.407.256.604	4.715.671.218
Kinh phí công đoàn	890.722.737	877.776.897
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	77.771.362	3.888.965.136
Phải trả ngắn hạn khác	9.611.440.512	25.343.296.338
	294.766.062.865	304.089.021.369

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.064.065.018	1.064.065.018
--	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHẦN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	-	-	303.112.491.712	-	303.112.491.712	303.112.491.712
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	-	-	303.112.491.712	-	303.112.491.712	303.112.491.712
	-	-	303.112.491.712	-	303.112.491.712	303.112.491.712

(i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ ("USD") theo Hợp đồng 006/VCB.TT/23NH-TL ngày 12 tháng 6 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư của khoản vay là 12.762.631,23 USD (tương đương 303.112.491.712 VND), lãi suất 3,2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền khí PM3 CAA và 46CN tháng 4 năm 2023 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 100.000.000.000 VND tại Ngân hàng này.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.221.554.551.282	679.260.884.288
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ (ii)	71.766.808.973	-
Chi phí xúc tiến bán hàng (iii)	65.429.012.356	-
	1.358.750.372.611	679.260.884.288
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.221.554.551.282	679.260.884.288

(i) Phản ánh số dư dự phòng phải trả tiền khí với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại Tỉnh Cà Mau, bao gồm:

- Chi phí dự phòng phải trả tiền khí cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 542.293.666.994 VND, được áp dụng theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí nói trên tại Nghị quyết số 2833/NQ-DKVN ngày 27 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
- Chi phí dự phòng phải trả tiền khí cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 679.260.884.288 VND, được áp dụng theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí nói trên tại Sửa đổi bổ sung số 09 của Hợp đồng mua bán khí PM3 CCA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa Công ty và Tập đoàn.

Các giá trị dự phòng phải trả tiền khí nói trên sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

(ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí bảo dưỡng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo dự toán năm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

(iii) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích chi phí xúc tiến bán hàng theo thực tế các chương trình đang được triển khai.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	306.283.800.434	194.624.574.328
Trích quỹ trong kỳ	40.212.000.000	35.927.066.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	3.737.002.097	(555.210.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(92.772.765.354)	(66.732.667.115)
Số dư cuối kỳ	257.460.037.177	163.263.763.213

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	685.927.436.153	404.737.173.314
- Trích quỹ trong kỳ (i)	41.994.292.210	299.497.853.502
- Sử dụng quỹ	(7.866.507.886)	(15.389.291.400)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(187.643.328)	(187.643.328)
Số dư cuối kỳ	<u>719.867.577.149</u>	<u>688.658.092.088</u>

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với tỷ lệ 6,5% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty (năm 2022: tỷ lệ 6,5% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp).



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.532.234.960.424	2.532.234.960.424
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	759.670.488.127	(759.670.488.127)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(35.927.066.000)	(35.927.066.000)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	555.210.000	555.210.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.294.000.000.000	1.720.763.189.483	2.924.938.517.065	9.939.701.706.548
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	538.123.120.263	538.123.120.263
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	161.436.936.079	(161.436.936.079)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	(40.212.000.000)	(40.212.000.000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.294.000.000.000	2.416.560.372.902	3.349.329.884.376	11.059.890.257.278

(i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1462/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2023.

(ii) Phản ánh điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 theo Công văn số 422/PVCFC-QTNL ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1462/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.588.200.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 16%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 cho các Cổ đông.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	75.628.623	74.964.971
EUR	1.280	1.280

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm ure, NPK và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực

kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên,...) và nước ngoài (Campuchia, Indonesia,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của sản phẩm Đạm Cà Mau là khoảng 1.587 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 3.318 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 25% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.411.736.676.828	1.587.543.823.824	5.999.280.500.652
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.792.162.071.644)	(1.282.758.475.420)	(5.074.920.547.064)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	619.574.605.184	304.785.348.404	924.359.953.588
Chi phí hoạt động chung			(582.298.676.181)
Doanh thu hoạt động tài chính			262.917.391.134
Chi phí tài chính			(8.440.558.356)
Thu nhập khác			7.760.683.623
Chi phí khác			(227.052.017)
Lợi nhuận trước thuế			604.071.741.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(58.701.488.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(7.247.132.706)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			538.123.120.263
Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.862.642.246.547	3.318.766.077.902	8.181.408.324.449
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.139.212.364.159)	(1.738.488.962.874)	(4.877.701.327.033)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.723.429.882.388	1.580.277.115.028	3.303.706.997.416
Chi phí hoạt động chung			(717.733.144.371)
Doanh thu hoạt động tài chính			136.724.789.586
Chi phí tài chính			(32.640.477.859)
Thu nhập khác			8.893.781.712
Chi phí khác			(3.471.264.970)
Lợi nhuận trước thuế			2.695.480.681.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(151.509.576.412)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(11.736.144.678)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.532.234.960.424

26. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	4.272.099.929.662	6.618.418.581.999
- Bán trong nước	2.955.276.687.752	3.299.652.504.097
- Xuất khẩu	1.316.823.241.910	3.318.766.077.902
Doanh thu thành phẩm NPK	701.312.767.100	544.241.632.000
- Bán trong nước	680.222.115.000	544.241.632.000
- Xuất khẩu	21.090.652.100	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	945.641.681.406	923.051.341.147
- Bán trong nước	749.184.816.142	923.051.341.147
- Xuất khẩu	196.456.865.264	-
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	336.972.088.494	364.347.026.375
- Bán trong nước	283.799.023.944	364.347.026.375
- Xuất khẩu	53.173.064.550	-
Doanh thu dịch vụ	3.833.271.844	1.095.596.488
	6.259.859.738.506	8.451.154.178.009
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	260.579.237.854	269.745.853.560
	260.579.237.854	269.745.853.560
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	269.766.607	30.232.606.511

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.316.103.704.066	3.466.965.548.761
Giá vốn thành phẩm NPK	583.174.445.400	468.050.575.855
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	893.177.047.916	780.079.216.036
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	282.465.349.682	162.605.986.381
	5.074.920.547.064	4.877.701.327.033

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.390.954.995.870	3.591.547.320.185
Chi phí nhân công	255.729.693.855	196.449.633.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698.503.082.139	687.258.590.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.932.127.992	327.317.761.863
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(138.250.615.141)	4.031.675.827
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	41.994.292.210	299.497.853.502
Chi phí khác bằng tiền	206.320.253.812	240.950.548.731
	5.045.183.830.737	5.347.053.383.733

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	248.079.662.034	105.423.690.145
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.837.729.100	31.301.099.441
	262.917.391.134	136.724.789.586

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.519.418.030	7.342.974.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.921.140.326	25.297.503.432
	8.440.558.356	32.640.477.859

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	28.209.947.038	18.095.339.469
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	165.150.058.003	156.821.654.840
Chi phí quảng cáo, truyền thông	123.711.619.123	60.783.587.310
Chi phí an sinh xã hội	16.817.604.303	22.000.000.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.955.543.350	2.734.152.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.958.280.809	12.811.978.259
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.649.005.550	22.489.955.621
	373.452.058.176	295.736.667.554
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	69.660.396.677	48.265.759.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.991.597.132	5.209.788.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.542.054.188	25.886.067.094
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.064.659.700	4.031.675.827
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	41.994.292.210	299.497.853.502
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	63.593.618.098	39.105.333.028
	208.846.618.005	421.996.476.817

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	7.378.662.623	6.365.342.752
Phạt vi phạm hợp đồng	218.440.080	107.716.000
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	-	1.037.971.272
Thu nhập khác	163.580.920	1.382.751.688
	7.760.683.623	8.893.781.712
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	125.118.790	3.169.933.886
Chi phí khác	101.933.227	301.331.084
	227.052.017	3.471.264.970
Lợi nhuận khác	7.533.631.606	5.422.516.742

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	58.637.885.299	151.509.576.412
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	63.603.523	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.701.488.822	151.509.576.412

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	604.071.741.791	2.695.480.681.514
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Chiết khấu thương mại kỳ trước được xuất hóa đơn trong kỳ này</i>	<i>(138.853.142.115)</i>	<i>(199.514.410.195)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>7.651.372.541</i>	<i>6.938.939.466</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	472.869.972.217	2.502.905.210.785
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>233.096.244.586</i>	<i>175.762.105.822</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%</i>	<i>240.372.727.631</i>	<i>2.327.143.104.963</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	58.637.885.299	151.509.576.412

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), các phụ lục sửa đổi và Nghị quyết số 1492/NQ-PVCFC ngày 14 tháng 6 năm 2023, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại các phụ lục sửa đổi của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
a) Công ty con	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	30.000.000.000
b) Các bên liên quan khác	269.766.607	232.606.511
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	269.766.607	232.606.511
	269.766.607	30.232.606.511

100%
CỔ
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	1.850.449.921.338	2.283.684.376.050
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.591.215.823.142	2.010.423.062.105
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	181.300.983.363	185.787.251.572
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	70.057.435.015	76.666.745.901
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	7.342.659.818	5.575.482.003
Viện Dầu khí Việt Nam	509.020.000	251.437.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	24.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	4.980.397.469
b) Công ty con	89.840.867.893	155.194.116.788
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	89.840.867.893	155.194.116.788
c) Các bên liên quan khác	25.652.752.341	34.559.690.094
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	11.595.223.610	16.758.274.967
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	8.005.017.216	7.744.659.516
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	4.920.197.515	5.826.051.749
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí	1.000.314.000	3.635.419.797
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	132.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	370.284.065
	1.965.943.541.572	2.473.438.182.932

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan khác	49.050.800	37.332.362
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	49.050.800	37.332.362
	49.050.800	37.332.362
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	129.000.000	164.922.480
Trường Cao đẳng Dầu khí	129.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	164.922.480
b) Công ty con	17.301.084.563	45.571.982.489
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	17.301.084.563	45.571.982.489
	17.430.084.563	45.736.904.969



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	637.598.557.748	619.245.625.504
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	549.945.859.475	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.152.274.317	57.831.729.358
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	23.986.537.183	23.725.630.102
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	1.056.978.075	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	432.908.698	286.786.256
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	24.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.952.384.257
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	113.064.400
b) Các bên liên quan khác	6.974.479.178	20.419.620.949
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.611.282.805	1.342.699.182
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	2.295.874.983	15.704.275.711
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	1.467.586.490	1.440.903.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	599.734.900	669.317.520
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	287.898.837
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	974.526.600
	644.573.036.926	639.665.246.453
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.221.216.115	14.060.289.155
	16.221.216.115	14.060.289.155
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.221.554.551.282	679.260.884.288
	1.221.554.551.282	679.260.884.288
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.575.461.242	1.064.294.358
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.575.461.242	1.064.294.358
Ông Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.260.735.764	849.178.127
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.260.735.764	849.178.127
Ông Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.260.735.764	849.178.127
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	243.000.000	240.000.000
Ông Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	243.000.000	240.000.000
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.260.735.764	849.178.127
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.260.735.764	839.329.420
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.153.198.887	774.167.387
Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.153.198.887	774.167.387
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	905.083.804	604.357.525
Ông Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	4.772.727	-
Ông Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	802.126.307	545.888.007
		17.741.189.208	12.090.745.331

Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023